

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC
HỘI ĐỒNG THI ĐGNL TIẾNG ANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ THI GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ TƯƠNG ĐƯƠNG B1 SAU PHÚC TRA
(Đợt thi ngày 23,24,25,26 tháng 11 năm 2021)

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
1	TA0001	Nguyễn Văn	Tiến	6/24/1999	5.0	17.0	19.0	15.0	56.0	
2	TA0002	Tào Thuỳ	Trình	8/15/1999	4.0	10.0	9.5	9.0	32.5	
3	TA0004	Ngô Quốc Chương	Kiên	11/2/1999	19.0	19.0	25.5	14.0	77.5	
4	TA0005	Phạm Khắc	Kiên	6/13/1999	9.0	0.0	14.5	5.0	28.5	
5	TA0006	Nguyễn Thị Diệu	Linh	6/29/1999	Vắng thi	Vắng thi	13.0	Vắng thi	Vắng thi	
6	TA0007	Nguyễn Ngọc	Lê	5/9/1999	20.0	14.0	23.0	10.0	67.0	
7	TA0008	Trần Thu	Huệ	11/12/1999	6.0	17.0	18.0	11.0	52.0	
8	TA0009	Nguyễn Hữu Thu	Hương	11/17/2000	11.0	19.5	19.5	16.0	66.0	
9	TA0010	Nguyễn Duy	Thành	11/23/1999	14.0	19.0	21.5	19.0	73.5	
10	TA0011	Lưu Hoàng	Hà	12/28/1999	16.0	17.0	21.5	15.0	69.5	
11	TA0012	Trần Tiến	Đạt	8/6/1999	18.0	17.0	21.5	14.0	70.5	
12	TA0013	Trần Đức	Anh	9/23/1999	13.0	17.0	23.0	15.0	68.0	
13	TA0014	Nguyễn Thị Hương	Linh	10/28/1999	6.0	14.0	18.0	13.0	51.0	
14	TA0015	Phạm Anh	Đức	3/20/1999	12.0	16.0	20.5	10.0	58.5	
15	TA0016	Đỗ Văn	Luật	3/29/1999	10.0	17.0	21.5	14.0	62.5	
16	TA0017	Nguyễn Diệu	Thanh	10/7/1999	12.0	13.0	17.0	12.0	54.0	
17	TA0018	Nguyễn Hồng	Nhung	5/28/1999	14.0	14.0	16.5	17.0	61.5	
18	TA0019	Trần Thị Thùy	Linh	3/23/1999	7.0	15.0	11.0	8.0	41.0	
19	TA0020	Nguyễn Văn	Duy	6/12/1999	17.0	20.0	24.0	18.0	79.0	
20	TA0021	Phạm Hoàng Thu	Thảo	5/31/1999	15.0	19.0	22.5	15.0	71.5	

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
21	TA0022	Nguyễn Quang Ninh	Anh	5/25/1999	10.0	17.0	21.5	19.0	67.5	
22	TA0023	Phạm Anh	Đức	5/24/1999	5.0	7.0	19.0	16.0	47.0	
23	TA0024	Nguyễn Thị	Hà	8/25/1999	9.0	10.0	12.0	5.0	36.0	
24	TA0025	Trịnh Long	Duy	3/17/1999	12.0	14.0	29.0	15.0	70.0	
25	TA0026	Đặng Anh	Thư	9/2/1999	9.0	13.0	8.5	14.0	44.5	
26	TA0028	Vũ Thị Thu	Hiền	11/9/1999	15.0	18.0	21.5	15.0	69.5	
27	TA0029	Bùi Tuấn	Anh	8/22/1999	7.0	7.0	8.5	1.0	23.5	
28	TA0030	Lê Chí	Thắng	4/27/1999	13.0	17.0	18.0	10.0	58.0	
29	TA0031	Đỗ Đức	Kiên	3/24/1999	3.0	0.0	10.5	0.0	13.5	
30	TA0033	Khúc Đại	Việt	7/22/1999	8.0	12.0	17.0	13.0	50.0	
31	TA0034	Nguyễn Minh	Hiếu	1/22/1999	15.0	17.0	19.5	3.0	54.5	
32	TA0035	Nguyễn Thị Thu	Hằng	12/13/1999	10.0	15.0	15.5	4.0	44.5	
33	TA0037	Đặng Văn	Duy	8/13/1999	7.0	7.0	9.5	2.0	25.5	
34	TA0038	Nguyễn Thuỳ	Trang	3/20/1999	11.0	14.0	23.0	14.0	62.0	
35	TA0039	Thái Bá	Tài	2/2/1998	7.0	7.0	9.5	3.0	26.5	
36	TA0040	Phan Hoàng Bích	Ngọc	9/18/1999	6.0	12.0	13.0	15.0	46.0	
37	TA0041	Nguyễn Kim	Cương	4/28/1999	5.0	12.0	7.5	4.0	28.5	
38	TA0042	Nguyễn Thị	Tú Uyên	2/5/1999	9.0	13.0	18.0	12.0	52.0	
39	TA0043	Trần Đức	Thắng	8/29/1999	10.0	13.0	18.0	10.0	51.0	
40	TA0044	Cao Thị Khánh	Linh	9/24/1999	15.0	9.0	13.0	9.0	46.0	
41	TA0045	Thân Trọng	Khánh	9/30/1999	5.0	10.0	13.0	12.0	40.0	
42	TA0046	Đoàn Diễm	Quỳnh	9/8/1998	9.0	9.0	16.5	8.0	42.5	
43	TA0047	Lò Thuỳ	Trang	1/15/1999	10.0	11.0	8.5	3.0	32.5	
44	TA0048	Nguyễn Thế	Kỷ	11/23/1999	16.0	13.0	25.5	22.0	76.5	
45	TA0049	Nguyễn Đức	Duy	12/5/1999	21.0	18.0	24.0	7.0	70.0	
46	TA0053	Nguyễn Thị Thu	Trang	1/8/1999	9.0	11.0	18.0	13.0	51.0	
47	TA0054	Lê Quang	Phú	4/29/1999	19.0	10.0	21.5	13.0	63.5	
48	TA0055	Hoàng Minh	Phương	12/29/1999	15.0	18.0	25.0	24.0	82.0	

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
49	TA0056	Lê Hoàng	Chiến	6/7/1999	19.0	15.0	25.0	13.0	72.0	
50	TA0058	Đặng Quang	Chiến	11/1/1999	18.0	12.0	18.0	21.0	69.0	
51	TA0060	Trần Hữu	Thom	12/20/1999	16.0	12.0	30.0	11.0	69.0	
52	TA0061	Lê Anh	Đức	7/29/1999	19.0	12.0	27.5	20.0	78.5	
53	TA0062	Phí Thị Thu	Thúy	5/15/1999	17.0	14.0	21.5	17.0	69.5	
54	TA0063	Nguyễn Thị Lan	Chinh	6/14/1999	18.0	14.0	15.5	17.0	64.5	
55	TA0064	Nguyễn Hải	Yến	2/3/1999	21.0	12.0	30.0	19.0	82.0	
56	TA0065	Vũ Thị	Thảo	1/5/1999	21.0	10.0	29.0	17.0	77.0	
57	TA0066	Nguyễn Thị	Mai	9/8/1999	17.0	10.0	22.5	18.0	67.5	
58	TA0068	Nguyễn Văn	Nhật	5/21/1999	15.0	14.0	26.5	16.0	71.5	
59	TA0070	Nguyễn Huyền	Trang	11/3/1999	17.0	8.0	14.5	8.0	47.5	
60	TA0071	Phạm Tiến	Đạt	10/3/1999	18.0	0.0	10.5	3.0	31.5	
61	TA0072	Lê Trang	Thu	4/9/1999	17.0	13.0	24.0	18.0	72.0	
62	TA0073	Phan Đình	Huy	4/23/1999	18.0	15.0	14.5	22.0	69.5	
63	TA0074	Nguyễn Đức	Hoàn	9/8/1999	18.0	14.0	27.5	19.0	78.5	
64	TA0075	Bùi Văn Dũng	Dũng	8/10/1999	17.0	15.0	11.0	22.0	65.0	
65	TA0076	Lê Thị Thủy	Tiên	6/11/1998	18.0	15.0	24.0	19.0	76.0	
66	TA0077	Trần Thị Thúy	Hằng	2/19/1998	16.0	15.0	26.5	19.0	76.5	
67	TA0078	Nguyễn Thị Thanh	Vân	6/23/1999	19.0	14.0	26.5	16.0	75.5	
68	TA0079	Đào Ngọc	Thức	7/27/1999	17.0	16.0	26.5	19.0	78.5	
69	TA0080	Mai Thị Hồng	Nhung	6/25/1999	18.0	11.0	25.5	18.0	72.5	
70	TA0081	Trần Kim	Xuân	8/20/1999	20.0	14.0	28.5	18.0	80.5	
71	TA0082	Nguyễn Thị Thu	Trang	4/26/1998	20.0	15.0	23.0	17.0	75.0	
72	TA0083	Lê Việt	Cường	6/1/1999	19.0	8.5	9.5	5.0	42.0	
73	TA0084	Trần Thị	Tuyệt	11/1/1998	14.0	13.5	15.5	11.0	54.0	
74	TA0085	Nguyễn Minh	Phước	2/25/1999	3.0	0.0	12.0	17.0	32.0	
75	TA0086	Lê Quý	Hòa	5/18/1999	14.0	17.0	22.5	22.0	75.5	
76	TA0088	Vũ Thị Ngân	Hà	12/10/1999	10.0	10.5	19.0	6.0	45.5	

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
77	TA0089	Nguyễn Thị	Thắm	4/1/1999	10.0	15.5	25.5	19.0	70.0	
78	TA0091	Chu Vân	Anh	6/6/1999	5.0	0.0	11.0	13.0	29.0	
79	TA0093	Lý Thảo	Thảo	10/10/1999	16.0	14.0	8.5	10.0	48.5	
80	TA0094	Tạ Thu	Hà	9/12/1999	11.0	15.5	12.0	5.0	43.5	
81	TA0095	Trần Quỳnh	Giang	10/3/1999	11.0	15.0	27.5	15.0	68.5	
82	TA0096	Nguyễn Thị Thuỳ	Dung	7/4/1999	11.0	17.0	15.5	9.0	52.5	
83	TA0099	Nguyễn Kim	Trọng	12/13/1989	16.0	16.0	26.5	18.0	76.5	
84	TA0100	Vũ Đức	Bình	11/26/1999	9.0	17.0	25.0	16.0	67.0	
85	TA0102	Nguyễn Thị	Thủy	14/10/1979	16.0	15.0	28.5	20.0	79.5	
86	TA0103	Cao Xuân	Thắng	5/15/1976	17.0	14.0	25.0	20.0	76.0	
87	TA0104	Nguyễn Văn	Giáp	10/12/1968	16.0	16.0	26.5	16.0	74.5	
88	TA0105	Phạm Thị Thu	Hương	05/08/1982	17.0	16.0	26.5	16.0	75.5	
89	TA0106	Trần Thế	Anh	28/11/1998	17.0	16.0	12.0	22.0	67.0	
90	TA0109	Trần Ngọc	Ánh	01/07/1998	20.0	14.0	24.0	20.0	78.0	
91	TA0110	Đỗ Anh	Tú	26/01/1998	21.0	16.0	27.5	19.0	83.5	
92	TA0111	Nguyễn Hải	Quân	05/09/1998	11.0	15.0	20.5	18.0	64.5	
93	TA0113	Nguyễn Quốc	Hùng	29/05/1993	16.0	10.0	16.5	16.0	58.5	
94	TA0120	Nguyễn Hoàng	Thắng	01/01/1996	16.0	18.0	18.0	23.0	75.0	
95	TA0121	Nguyễn Bạch	Dương	31/10/1984	19.0	18.0	16.5	17.0	70.5	
96	TA0122	Lưu Văn	Hưởng	04/10/1983	24.0	0.0	7.0	17.0	48.0	
97	TA0123	Phạm Quốc	Bình	22/08/1993	24.0	18.0	20.5	18.0	80.5	
98	TA0124	Nguyễn Hồng	Hạnh	04/11/1986	24.0	18.0	24.0	20.0	86.0	
99	TA0125	Phạm Huy	Hoàng	07/09/1983	24.0	16.0	16.5	19.0	75.5	
100	TA0127	Nguyễn Thị	Như	03/10/1994	20.0	18.0	12.0	11.0	61.0	
101	TA0128	Trần Thị Minh	Thư	22/5/1998	21.0	17.0	20.5	22.0	80.5	
102	TA0129	Trịnh Tuấn	Dũng	15/10/1992	21.0	16.0	18.0	18.0	73.0	
103	TA0130	Nguyễn Trung	Hiếu	06/06/1993	18.0	16.0	10.5	4.0	48.5	
104	TA0131	Nguyễn Hồng	Quân	19/06/1983	23.0	18.0	14.5	21.0	76.5	

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
105	TA0132	Lê Minh	Thắng	10/11/1990	21.0	0.0	7.5	20.0	48.5	
106	TA0133	Nguyễn Tiến	Anh	07/09/1998	22.0	19.0	19.0	19.0	79.0	
107	TA0136	Đình Hồng	Quang	19/05/1987	22.0	19.0	9.5	21.0	71.5	
108	TA0137	Chu Lê Thu	Thủy	03/06/1982	22.0	18.0	10.5	16.0	66.5	
109	TA0138	Lương Thị Thu	Hà	28/04/1993	22.0	16.0	22.5	18.0	78.5	
110	TA0139	Thiều Kim	Tùng	15/01/1997	22.0	18.0	7.0	19.0	66.0	
111	TA0140	Dương Quỳnh	Nga	10/12/1994	22.0	19.0	22.5	22.0	85.5	
112	TA0141	Nguyễn Hồng	Quân	01/10/1991	22.0	16.0	13.5	21.0	72.5	
113	TA0142	Đới Đăng	Chính	27/06/1982	21.0	16.5	26.5	20.0	84.0	
114	TA0143	Nguyễn Xuân	Thái	10/05/1984	21.0	16.5	25.5	19.0	82.0	
115	TA0144	Nguyễn Tiến	Ngọc	01/11/1987	22.0	16.5	26.5	18.0	83.0	
116	TA0145	Uông Mai	Duyên	25/04/1993	22.0	17.0	9.5	18.0	66.5	
117	TA0146	Phạm Anh	Duy	07/04/1992	22.0	19.0	23.0	17.0	81.0	
118	TA0147	Nguyễn Huyền	Anh	03/07/1989	18.0	20.0	25.0	18.0	81.0	
119	TA0148	Bùi Việt	Vương	06/03/1990	22.0	16.0	11.0	19.0	68.0	
120	TA0149	Nguyễn Văn	Quyền	05/12/1990	22.0	18.0	12.0	21.0	73.0	
121	TA0150	Nguyễn Thị	Dung	10/13/1986	22.0	14.0	17.0	15.0	68.0	
122	TA0151	Đặng Thế	Anh	06/06/1995	19.0	18.0	25.5	14.0	76.5	
123	TA0153	Phạm Đoàn	Kết	08/12/1978	22.0	18.0	13.5	21.0	74.5	
124	TA0154	Nguyễn Ngọc	Xuyên	08/6/1996	22.0	18.0	24.0	21.0	85.0	
125	TA0155	Lê Hoài	Yên	29/03/1987	22.0	18.0	22.5	20.0	82.5	
126	TA0156	Nguyễn Thị Thu	Thủy	25/01/1985	22.0	15.0	10.5	20.0	67.5	
127	TA0158	Nguyễn Tài	Hiếu	25/04/1992	22.0	14.0	11.0	18.0	65.0	
128	TA0159	Đàm Hữu	Anh	29/01/1995	19.0	16.0	28.5	20.0	83.5	
129	TA0160	Đặng Tiến	Trung	29/07/1980	18.0	17.5	23.0	22.0	80.5	
130	TA0161	Nguyễn Trọng	Thành	06/02/1992	23.0	18.0	11.0	21.0	73.0	
131	TA0164	Hoàng Trà	My	27/11/1991	18.0	19.0	17.0	20.0	74.0	
132	TA0165	Nguyễn Quang	Minh	07/05/1970	16.0	18.0	20.5	19.0	73.5	

STT	SBD	Họ	Tên	Năm sinh	Nghe (thang điểm 25)	Nói (thang điểm 20)	Đọc (thang điểm 30)	Viết (thang điểm 25)	Tổng	Ghi chú
133	TA0166	Hoàng Văn	Lâm	23/09/1995	19.0	17.0	28.5	20.0	84.5	
134	TA0167	Mạc Quang	Hoan	16/12/1979	17.0	18.5	23.0	21.0	79.5	
135	TA0168	Phương Thị	Hồng	06/06/1994	20.0	18.0	26.5	17.0	81.5	
136	TA0169	Nguyễn Minh	Đức	30/01/1979	18.0	17.0	24.0	19.0	78.0	
137	TA0170	Trần Xuân	Trường	06/04/1980	10.0	20.0	18.0	15.0	63.0	
138	TA0171	Phạm Minh	Hải	23/12/1992	18.0	18.0	13.0	17.0	66.0	
139	TA0173	Lê Minh	Đạo	03/01/1996	20.0	18.5	24.0	17.0	79.5	
140	TA0174	Nguyễn Ánh	Tuyết	11/03/1981	21.0	17.0	20.5	19.0	77.5	
141	TA0175	Nguyễn Thành	Uớc	10/08/1981	10.0	18.5	19.5	20.0	68.0	
142	TA0176	Bùi Thị	Thùy	11/17/1973	17.0	18.0	24.0	22.0	81.0	
143	TA0178	Vũ Xuân	Vượng	20/06/1989	15.0	16.0	13.0	10.0	54.0	
144	TA0179	Lương Văn	Toàn	16/02/1990	22.0	18.0	12.0	19.0	71.0	
145	TA0181	Nguyễn Xuân	Đô	04/10/1980	20.0	15.0	28.5	16.0	79.5	